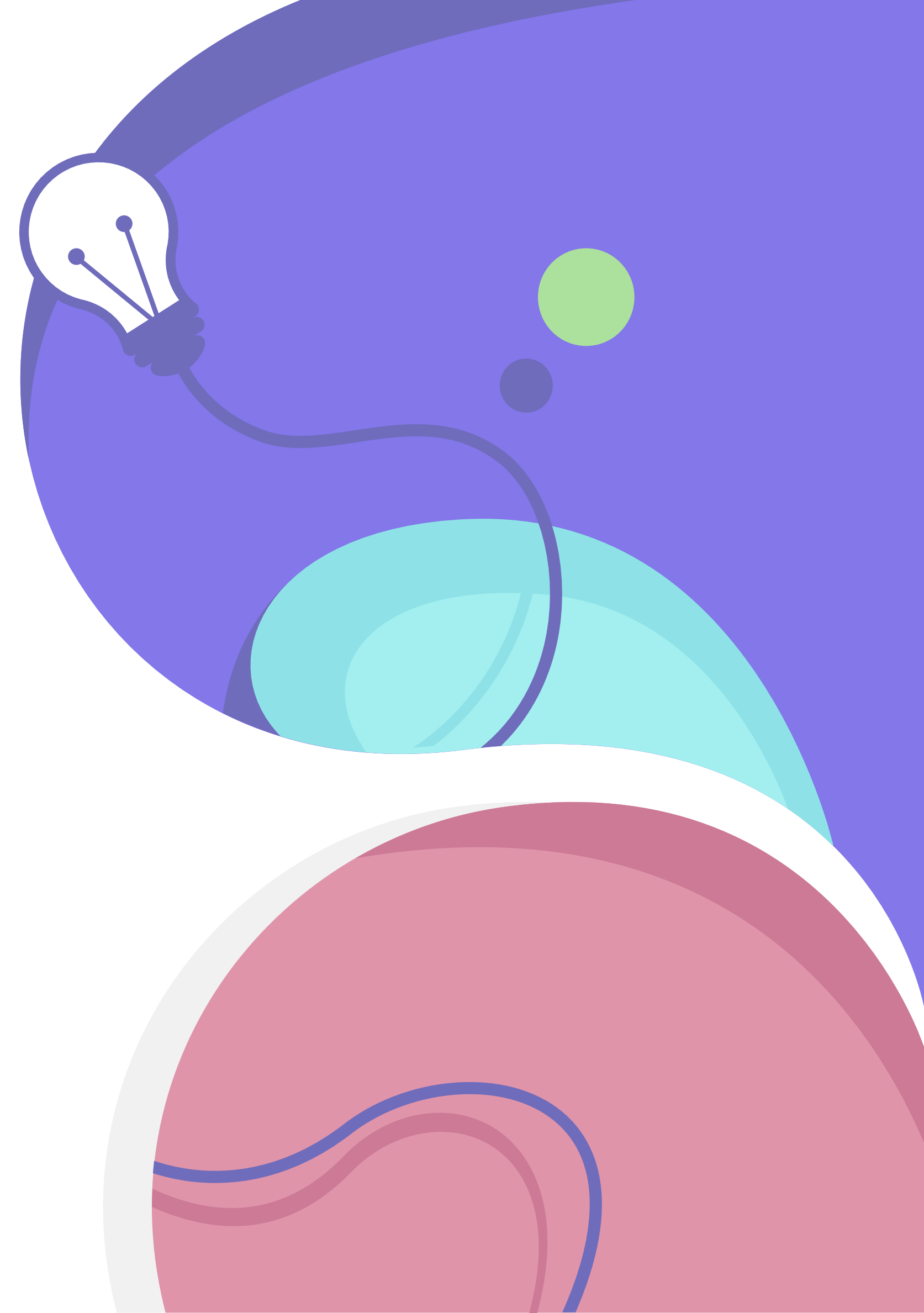


HTML CSS

Ali Duc Huy



CSS display: block và inline

Thuộc tính **display** xác định cách một phần tử được hiển thị trên trang.

1. display: block

Phần tử dạng **block** luôn bắt đầu từ **một dòng mới** và **chiếm toàn bộ chiều rộng** có thể của phần chứa (mặc định).

Ví dụ các thẻ mặc định là block

```
<div>
<h1> → <h6>
<p>
<form>
<ul>, <ol>, <li>
<header>, <footer>
<section>
<article>
...
```

MINH HỌA



VÍ DỤ CODE

HTML

```
<div class="box">DIV</div>
<p>Đây là đoạn văn.</p>
<h2>Tiêu đề cấp 2</h2>
```

CSS

```
.box {
  display: block;
  background: #d0e8ff;
  border: 1px solid #3399ff;
}
```

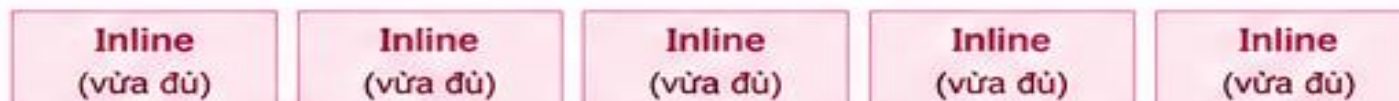
2. display: inline

Phần tử dạng **inline** chỉ chiếm **bề rộng vừa đủ với nội dung**, không bắt đầu từ **dòng mới**, các phần tử **nằm cạnh nhau trên cùng một dòng**.

Ví dụ các thẻ mặc định là inline

```
<span>
<a>
<strong>
<em>
<img>
<input>
<label>
<button>
...
```

MINH HỌA



VÍ DỤ CODE

HTML

```
<span class="box">SPAN 1</span>
<span class="box">SPAN 2</span>
<span class="box">SPAN 3</span>
```

CSS

```
.box {
  display: inline;
  background: #ffd6e7;
  border: 1px solid #ff66a3;
  padding: 4px 8px;
}
```

3. SO SÁNH NHANH

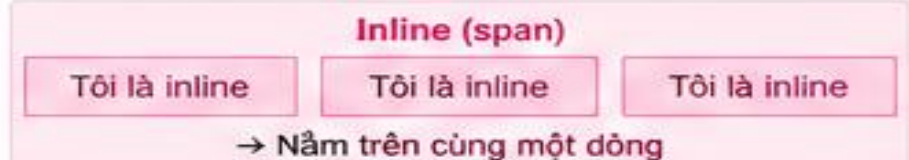
Đặc điểm	display: block	display: inline
Bắt đầu từ dòng mới	Có	Không
Chiếm chiều rộng	Toàn bộ (100%)	Vừa đủ nội dung
Chiều cao, rộng	Có thể đặt (width, height)	Không đặt được
margin, padding (trên, dưới)	Hoạt động bình thường	Chỉ trái, phải hoạt động
Ví dụ	<div>, <p>, <h1>, ...	, <a>, ...

4. VÍ DỤ KẾT HỢP

Block



Inline



5. CHUYỂN ĐỔI GIỮA BLOCK VÀ INLINE

Đổi block → inline

Biến div thành inline

```
div {
  display: inline;
}
```

Đổi inline → block

Biến span thành block

```
span {
  display: block;
}
```

LƯU Ý QUAN TRỌNG

- Bạn có thể dùng **inline-block** để vừa nằm cùng dòng, vừa đặt được **width, height**.
- display: none**; để ẩn phần tử (không hiển thị và không chiếm chỗ).

inline-block

none

6. VÍ DỤ THỰC TẾ

Menu ngang (dùng inline)

```
<ul class="menu">
  <li><a href="#">Trang chủ</a></li>
  <li><a href="#">Giới thiệu</a></li>
  <li><a href="#">Sản phẩm</a></li>
  <li><a href="#">Liên hệ</a></li>
</ul>
```

Trang chủ

Giới thiệu

Sản phẩm

Liên hệ

Bố cục khối (dùng block)

```
<div class="box">Header</div>
<div class="box">Content</div>
<div class="box">Footer</div>
```

Header

Content

Footer

KÝ HIỆU



Khối (block)

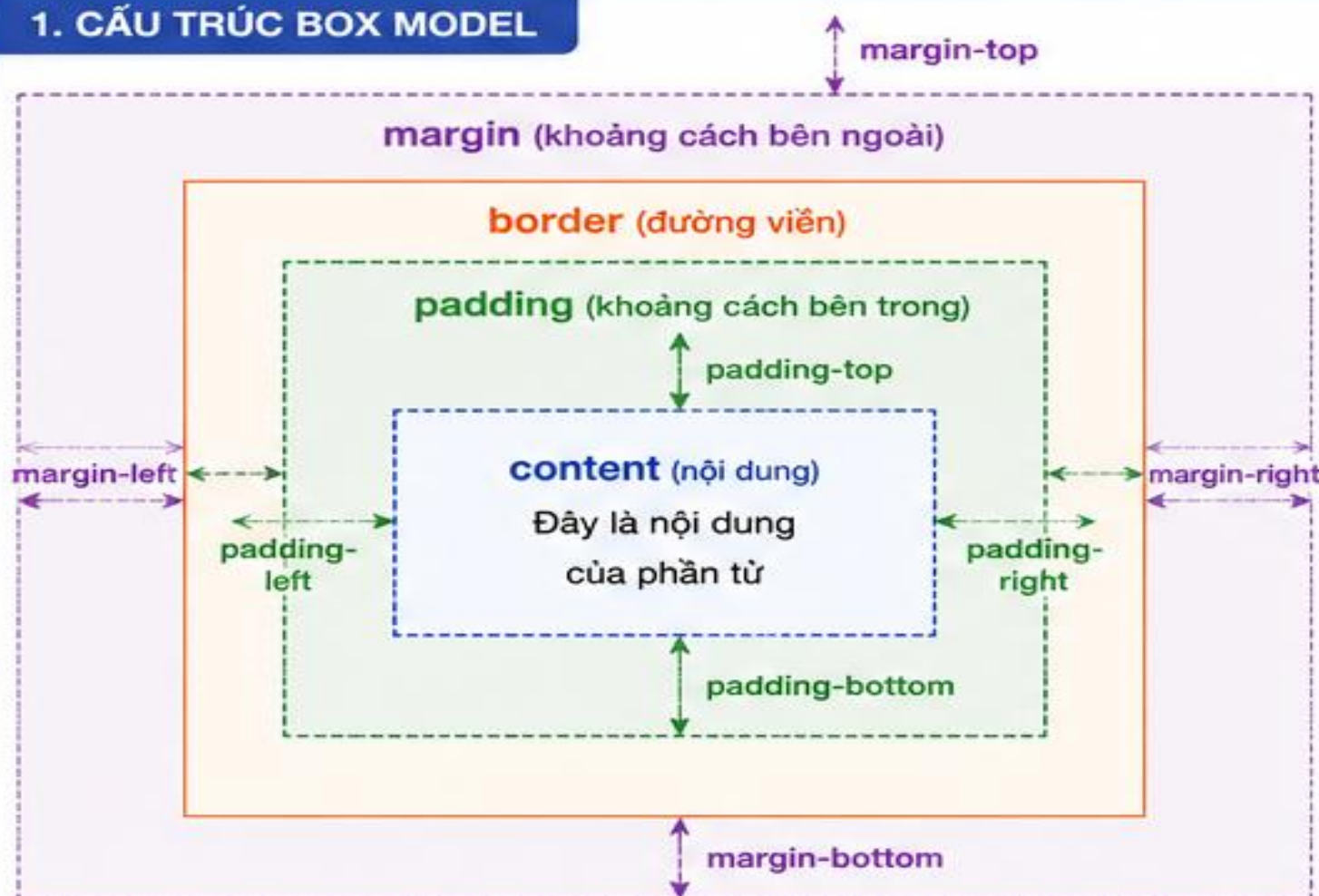


Nội tuyến (inline)

CSS BOX MODEL (MÔ HÌNH HỘP)

Mọi phần tử HTML đều được xem như một hộp chữ nhật và gồm 4 phần: **Content**, **Padding**, **Border**, **Margin**.

1. CẤU TRÚC BOX MODEL



2. Ý NGHĨA CÁC THÀNH PHẦN

Content (Nội dung)	Phần hiển thị nội dung như chữ, hình ảnh, ... Kích thước: width, height
Padding (Khoảng cách bên trong)	Khoảng cách từ nội dung đến đường viền (border). Tăng kích thước phần tử.
Border (Đường viền)	Đường viền bao quanh nội dung và padding. Có độ dày, kiểu và màu.
Margin (Khoảng cách bên ngoài)	Khoảng cách từ phần tử này đến phần tử khác. Không có màu nền.

3. MINH HỌA THỰC TẾ

Ví dụ phần tử <div>

```
.box {  
  width: 300px;  
  height: 100px;  
  padding: 20px;  
  border: 5px solid #ff5722;  
  margin: 30px;  
  background-color: #e3f2fd;  
}
```



4. CÁC THUỘC TÍNH

Content	width: chiều rộng nội dung height: chiều cao nội dung
Padding	padding-top padding-right padding-bottom padding-left Có thể rút gọn: padding: 20px; padding: 10px 20px; padding: 10px 20px 30px; padding: 10px 20px 30px 40px;
Border	border-width border-style border-color border (viết tắt) Ví dụ: border-width: 2px; border-style: solid; border-color: #333; border: 2px solid #333;
Margin	margin-top margin-right margin-bottom margin-left Có thể rút gọn: margin: 30px; margin: 10px 20px; margin: 10px 20px 30px; margin: 10px 20px 30px 40px;

5. CÁCH TÍNH KÍCH THƯỚC THỰC TẾ (TOTAL WIDTH/HEIGHT)

Chiều rộng thực tế =

$$\text{margin-left} + \text{border-left} + \text{padding-left} + \text{width (content)} + \text{padding-right} + \text{border-right} + \text{margin-right}$$

Ví dụ:

$$30\text{px} + 5\text{px} + 20\text{px} + 300\text{px} + 20\text{px} + 5\text{px} = 410\text{px}$$

Chiều cao thực tế =

$$\text{margin-top} + \text{border-top} + \text{padding-top} + \text{height (content)} + \text{padding-bottom} + \text{border-bottom} + \text{margin-bottom}$$

Ví dụ:

$$30\text{px} + 5\text{px} + 20\text{px} + 100\text{px} + 20\text{px} + 5\text{px} = 210\text{px}$$

GHI NHỚ

Margin **KHÔNG** làm tăng kích thước phần tử, nhưng làm tăng khoảng cách giữa các phần tử.



6. LƯU Ý QUAN TRỌNG

✓ **Margin có thể tự động gộp (margin collapse):**

Khi 2 phần tử nằm trên dưới nhau, margin-top của phần tử dưới có thể gộp với margin-bottom của phần tử trên.



✓ **Padding và Border luôn nằm trong phần tử,**

có màu nền (background) sẽ hiển thị.



✓ **Có thể đặt giá trị auto cho margin để căn giữa:**

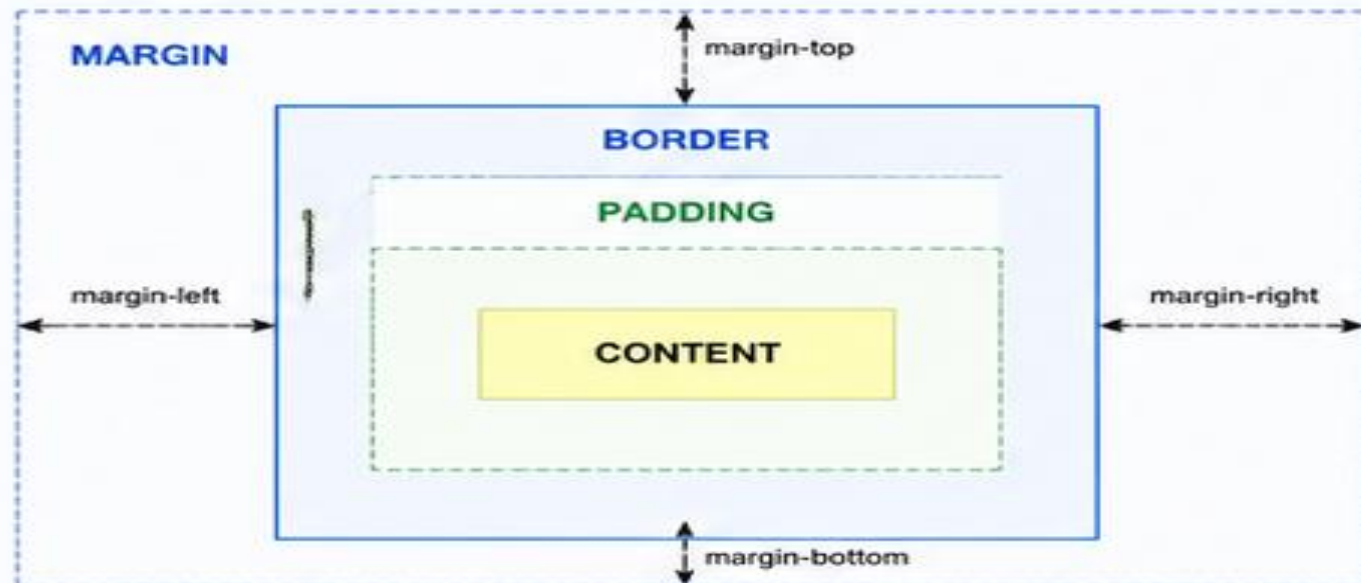
```
.box { width: 300px; margin: 0 auto; } /* căn giữa ngang */
```

CSS MARGIN VÀ PADDING

Hai thuộc tính dùng để tạo **khoảng cách** trong CSS

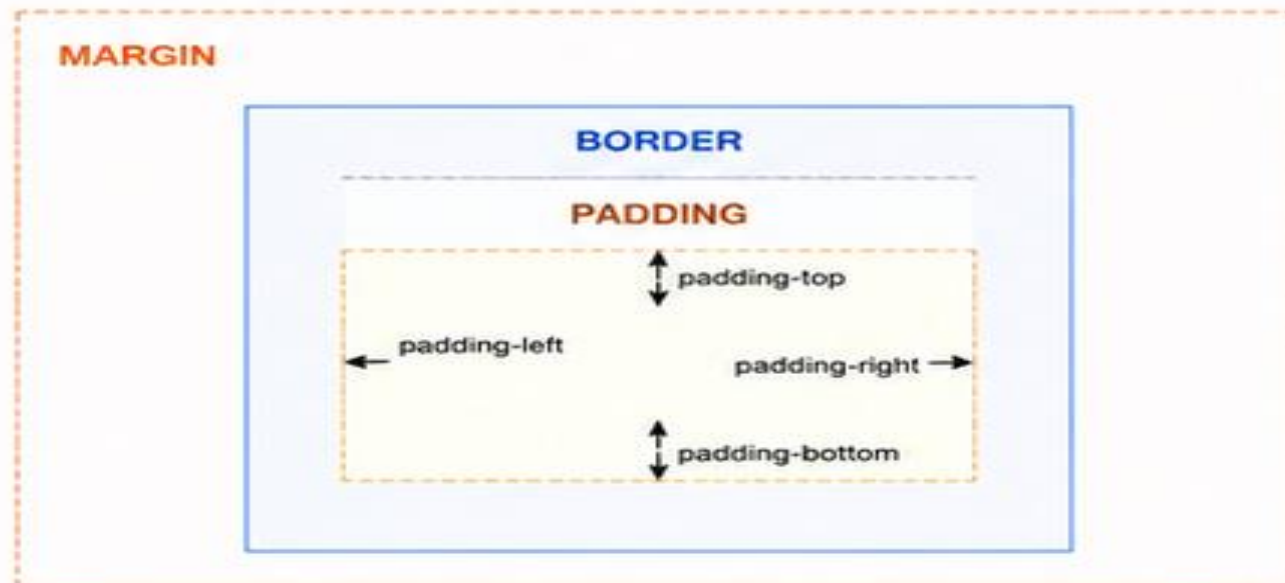
1. MARGIN LÀ GÌ?

Margin là khoảng cách **bên ngoài**, tạo khoảng cách giữa phần tử này với các phần tử xung quanh.



2. PADDING LÀ GÌ?

Padding là khoảng cách **bên trong**, tạo khoảng cách giữa nội dung với đường viền (border) của phần tử.



3. SO SÁNH MARGIN VÀ PADDING

Đặc điểm	MARGIN	PADDING
Vị trí	Bên ngoài	Bên trong
Tạo khoảng cách	Giữa phần tử với phần tử khác	Giữa nội dung và đường viền
Ảnh hưởng màu nền	Không	Có
Giá trị âm	Có thể âm	Không thể âm
Thuộc tính	margin	padding

4. CÁC CÁCH VIẾT

4.1. Viết tắt (1 đến 4 giá trị)

20px	1 giá trị: tất cả các cạnh margin: 20px; padding: 20px;
20px 40px	2 giá trị: Trên/Dưới Trái/Phải margin: 20px 40px; padding: 20px 40px;
20px 40px 60px 80px	3 giá trị: Trên Trái/Phải Dưới margin: 20px 40px 60px 80px; padding: 20px 40px 60px 80px;
20px 40px 60px 80px	4 giá trị: Trên Phải Dưới Trái margin: 20px 40px 60px 80px; padding: 20px 40px 60px 80px;

4.2. Viết đầy đủ (4 giá trị)



/* Thứ tự: top right bottom left */
margin: 20px 40px 60px 80px;
padding: 20px 40px 60px 80px;

5. VÍ DỤ MINH HỌA

Ví dụ với MARGIN



Ví dụ với PADDING



HTML
<div class="box">Box 1</div>
<div class="box">Box 2</div>

CSS
.box {
margin: 30px;
padding: 0;
background: #d0e7ff;
border: 2px solid #3399ff;
}

HTML
<div class="box2">Box 1</div>
<div class="box2">Box 2</div>

CSS
.box2 {
margin: 0;
padding: 30px;
background: #ffe8b2;
border: 2px solid #ff9800;
}

6. GIÁ TRỊ ÂM (Chỉ dùng cho MARGIN)

Giá trị âm sẽ kéo phần tử lại gần các phần tử xung quanh.

Ví dụ:



7. MARGIN COLLAPSE (Hiện tượng gộp margin)

Margin dọc của 2 phần tử liền kề sẽ tự động gộp lại thành giá trị lớn nhất.

Ví dụ:



HTML
<div class="a">Box A</div>
<div class="b">Box B</div>

CSS
.a { margin-bottom: 30px; }
.b { margin-top: 50px; }

8. LƯU Ý QUAN TRỌNG

- ✓ Padding có thể làm tăng kích thước phần tử.
- ✓ Margin không làm thay đổi kích thước phần tử.
- ✓ Padding ảnh hưởng đến màu nền, margin thì không.
- ✓ Không dùng giá trị âm cho padding.
- ✓ Hiểu rõ margin collapse để tránh lỗi bố cục.

TÓM TẮT

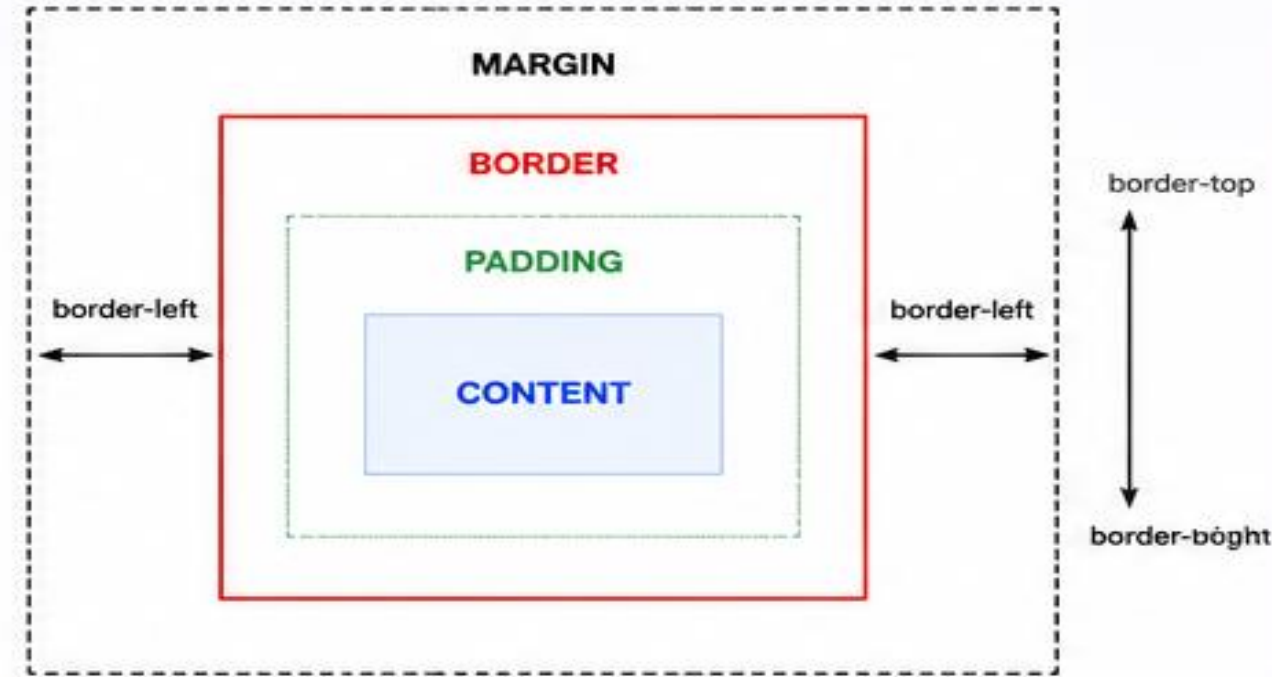
Margin: khoảng cách bên ngoài (giữa các phần tử)
Padding: khoảng cách bên trong (giữa nội dung và viền)

CSS BORDER

Thuộc tính border dùng để thiết lập đường viền cho phần tử.

1. CẤU TRÚC BORDER

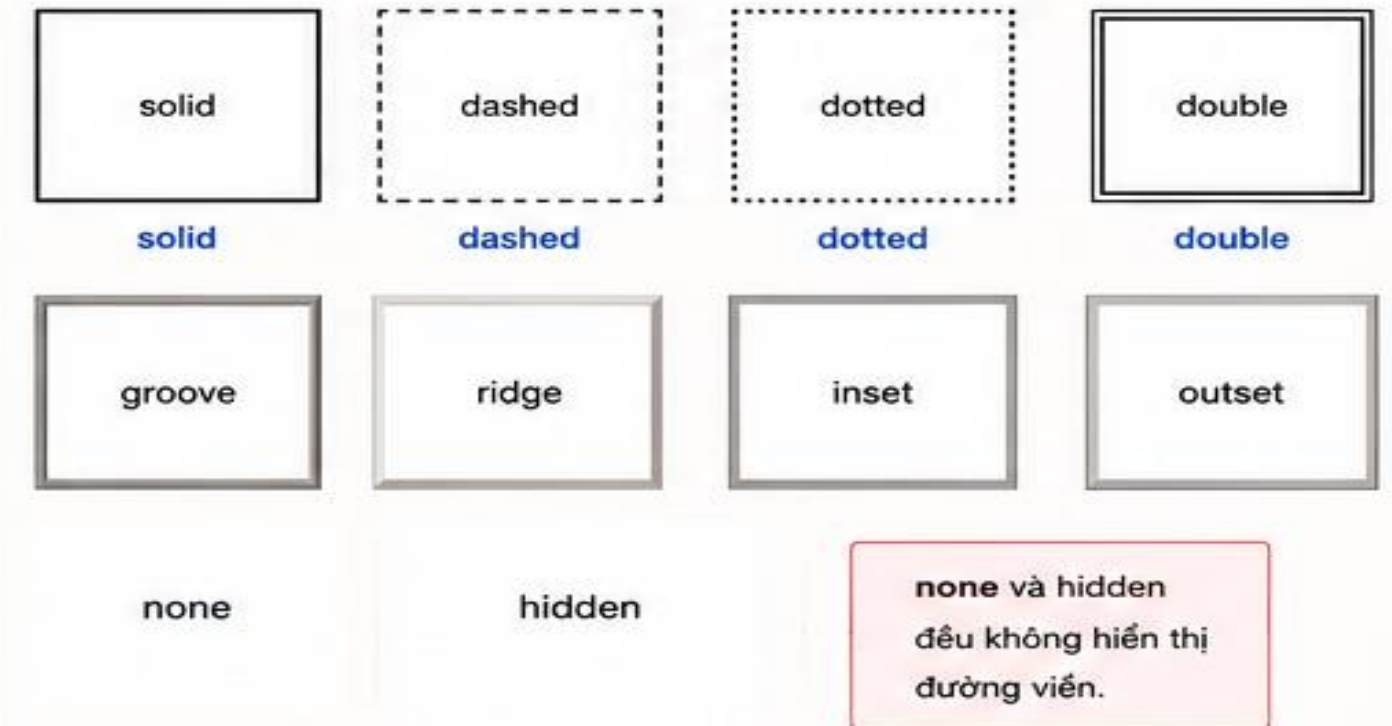
Border được vẽ xung quanh **padding** và **content**.



2. CÁC THUỘC TÍNH BORDER

Thuộc tính	Mô tả	Ví dụ
border-width	Độ dày của đường viền	1px, 2px, 5px, thin, medium, thick
border-style	Kiểu đường viền	solid, dashed, dotted, double, groove, ridge, inset, outset, none, hidden
border-color	Màu của đường viền	red, #ff0000, rgb(255,0,0), blue, ...
border	Viết tắt của border-width border-style border-color	2px solid red

3. CÁC KIỂU ĐƯỜNG VIỄN (border-style)



4. CÁCH VIẾT BORDER

4.1. Viết đầy đủ

```
border-width: 2px;  
border-style: solid;  
border-color: blue;
```

4.2. Viết tắt (đầy đủ 3 giá trị)

```
border: 2px solid blue;
```

4.3. Viết tắt (2 giá trị)

```
border: 2px solid; /* màu mặc định (currentColor) */
```

4.4. Viết tắt (1 giá trị)

```
border: 2px; /* độ dày, kiểu và màu mặc định */
```

5. THIẾT LẬP TỪNG CẠNH

border-top

Thiết lập viền trên

border-right

Thiết lập viền phải

border-bottom

Thiết lập viền dưới

border-left

Thiết lập viền trái

```
.box {  
  border-top: 2px solid red;  
  border-right: 3px dashed green;  
  border-bottom: 4px dotted blue;  
  border-left: 5px double orange;  
}
```



6. BO GÓC ĐƯỜNG VIỄN (border-radius)

```
border-radius: 5px;
```

```
border-radius: 15px;
```

```
border-radius: 50px;
```

```
.box {  
  width: 200px;  
  height: 60px;  
  border: 2px solid #3498db;  
  border-radius: 15px;  
  text-align: center;  
  line-height: 60px;  
}
```

Có thể bo góc từng cạnh:
`border-radius: 10px 20px 30px 40px;`
/* top-right bottom-right bottom-left top-left */

7. VÍ DỤ THỰC TẾ

Thông báo

Đây là thông báo quan trọng.

Thành công

Dữ liệu đã được lưu thành công!

Cảnh báo

Bạn cần kiểm tra lại thông tin.

Lỗi

Đã xảy ra lỗi, vui lòng thử lại.

8. LƯU Ý QUAN TRỌNG

- ✓ Nếu không set **border-style** thì border sẽ không hiển thị.
- ✓ **none**, **hidden**: không hiển thị đường viền.
- ✓ Mặc định màu border là **currentColor** (màu chữ).
- ✓ Border được vẽ bên ngoài padding và bao quanh phần tử.
- ✓ Có thể kết hợp **border-radius** để tạo viền bo góc.

9. GIÁ TRỊ ĐỘ DÀY (border-width)

thin	medium (mặc định)	thick	1px	3px	5px

CSS background-color

Thuộc tính **background-color** dùng để đặt màu nền cho phần tử.

1. Cú pháp

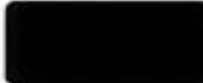
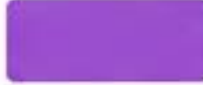
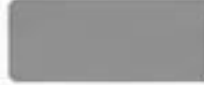
```
selector {
  background-color: value;
}
```

- Trong đó:
- selector**: tên thẻ HTML hoặc class, id, ...
 - value**: giá trị màu

2. Các dạng giá trị màu

Dạng giá trị	Ví dụ	Mô tả
Tên màu (color name) note:	<code>background-color: red;</code>	Sử dụng tên màu có sẵn trong CSS
MHEX	<code>background-color: #ff5722;</code>	Mã màu hệ thập lục phân
RGB	<code>background-color: rgb(255, 87, 34);</code>	Màu RGB (0 - 255)
RGBA	<code>background-color: rgba(255, 87, 34, 0.5);</code>	Giống RGB nhưng có thêm độ trong suốt (0 - 1)
HSL	<code>background-color: hsl(14, 100%, 50%);</code>	Màu HSL (Hue, Saturation, Lightness)
HSLA	<code>background-color: hsla(14, 100%, 50%, 0.5);</code>	Giống HSL nhưng có thêm độ trong suốt (0 - 1)

3. Một số tên màu phổ biến

				
white	black	red	blue	green
				
yellow	orange	purple	pink	gray
				
cyan	brown	gold	lightblue	lightgreen

💡 **Lưu ý:**
Danh sách tên màu đầy đủ: https://www.w3schools.com/cssref/css_colors.php

4. Ví dụ minh họa

Màu nền: tên màu (red)	<pre>.box1 { background-color: red; }</pre>
Màu nền: mã HEX (#ff9800)	<pre>.box2 { background-color: #ff9800; }</pre>
Màu nền: RGB (rgb(33, 150, 243))	<pre>.box3 { background-color: rgb(33, 150, 243); }</pre>
Màu nền: RGBA (rgba(76, 175, 80, 0.5))	<pre>.box4 { background-color: rgba(76, 175, 80, 0.5); }</pre>
Màu nền: HSL (hsl(280, 100%, 50%))	<pre>.box5 { background-color: hsl(280, 100%, 50%); }</pre>
Màu nền: HSLA (hsla(43, 100%, 50%, 0.4))	<pre>.box6 { background-color: hsla(43, 100%, 50%, 0.4); }</pre>

5. Ví dụ thực tế

Tiêu đề trang Nền màu xanh nhạt giúp nổi bật nội dung
Thông báo quan trọng Nền vàng để thu hút sự chú ý
Thành công! Nền xanh lá cho thông báo thành công
Lỗi hệ thống! Nền đỏ nhạt cho thông báo lỗi
Hộp nội dung Nền xám nhạt cho phần nội dung phụ

6. Kết hợp với độ trong suốt (alpha)

Ví dụ RGBA:

```
.overlay {
  background-color: rgba(0, 0, 0, 0.5);
  /* nền đen với độ trong suốt 50% */
}
```

Ví dụ HSLA:

```
.overlay2 {
  background-color: hsla(200, 100%, 50%, 0.3);
  /* nền xanh với độ trong suốt 30% */
}
```



7. Lưu ý quan trọng

-  **background-color** chỉ đặt màu nền. Nó không ảnh hưởng đến màu chữ.
-  Phần tử con sẽ thừa hưởng màu nền nếu nó trong suốt.
-  Giá trị mặc định của **background-color** là **transparent** (trong suốt).
-  Nên chọn màu phù hợp để đảm bảo khả năng đọc và trải nghiệm người dùng.

CSS background-image

Thuộc tính **background-image** dùng để đặt hình ảnh làm nền cho phần tử.

1. Định nghĩa

Thuộc tính **background-image** dùng để thêm một hình ảnh làm nền cho phần tử.

Cú pháp

```
selector {  
    background-image: url("đường-dẫn/đến/hình-ảnh");  
}
```



Lưu ý:

- Đường dẫn có thể là đường dẫn tương đối hoặc tuyệt đối.
- Hình ảnh có thể là định dạng: .jpg, .jpeg, .png, .gif, .webp, .svg,...
- Nếu hình ảnh không tải được, phần tử sẽ không hiển thị nền.

2. Ví dụ cơ bản

HTML

```
<div class="box">  
    Nội dung bên trong  
</div>
```

CSS

```
.box {  
    background-image: url("img/bg.jpg");  
}
```

Kết quả:



3. Kết hợp với background-repeat

Thuộc tính **background-repeat** xác định cách lặp lại hình ảnh nền.

repeat (mặc định)



Lặp lại cả theo chiều ngang và chiều dọc.

repeat-x



Lặp lại theo chiều ngang.

repeat-y



Lặp lại theo chiều dọc.

no-repeat



Không lặp lại.

space



Lặp lại và dàn đều, giữ nguyên kích thước ảnh, khoảng cách giữa các ảnh bằng nhau.

round



Lặp lại và co giãn ảnh để vừa khít với phần tử.

Ví dụ code

```
.box {  
    width: 350px;  
    height: 200px;  
    border: 1px solid #ccc;  
    background-image: url("img/bg.jpg");  
  
    /* Thay đổi giá trị dưới đây */  
    background-repeat: no-repeat;  
    /* Các giá trị khác:  
       repeat | repeat-x | repeat-y  
       | space | round */  
}
```



Mẹo: Bạn thường kết hợp **background-image** với **background-size** và **background-position** để kiểm soát kích thước và vị trí hình ảnh nền.

CSS background-size

Thuộc tính **background-size** dùng để xác định kích thước hình nền.

CÚ PHÁP

```
selector {  
  background-size: giá-trị;  
}
```

GIÁ TRỊ THƯỜNG DÙNG

auto	Mặc định – ảnh giữ nguyên kích thước gốc.
cover	Phóng to ảnh để phủ kín toàn bộ khung (có thể bị cắt).
contain	Phóng to/thu nhỏ ảnh để hiển thị toàn bộ ảnh trong khung.
Kích thước	Ví dụ: 200px 100px; 50% 50% ...

1. auto (mặc định)

Ảnh giữ nguyên kích thước gốc.

background-size: auto;

2. cover

Ảnh được phóng to để phủ kín toàn bộ khung (có thể bị cắt).

background-size: cover;

3. contain

Ảnh được phóng to/thu nhỏ để hiển thị toàn bộ trong khung (không bị cắt).

background-size: contain;

4. Kích thước cụ thể (px)

Đặt kích thước cố định cho ảnh nền.

background-size: 300px 200px;

5. Kích thước theo %

Kích thước ảnh theo phần trăm so với khung chứa.

background-size: 50% 50%;

6. Kết hợp (rộng cao)

Giá trị đầu là chiều rộng, giá trị sau là chiều cao.

background-size: 100% 50%;

MẸO: Nên kết hợp **background-size** với **background-position** và **background-repeat** để kiểm soát tốt hơn hình nền.

CSS background-position

Thuộc tính **background-position** dùng để xác định vị trí bắt đầu hiển thị của hình nền.

CÚ PHÁP

```
selector {  
  background-position: giá-trị;  
}
```

GIÁ TRỊ

Từ khóa:	left, center, right, top, bottom
Phần trăm:	0% 0%, 50% 50%, 100% 100%, ...
Độ dài:	10px 20px, ... (giá trị đầu là ngang, sau là dọc)

1. Vị trí theo từ khóa (Keyword)

left top

top center

right top

left center

center center

right center

left bottom

bottom center

right bottom

2. Vị trí theo phần trăm (Percentage)

0% 0%

50% 50%

100% 100%

3. Vị trí theo độ dài (Length)

20px 20px

center 30px

30px bottom

MẸO NHANH

- Giá trị đầu tiên: vị trí ngang (trái → phải)
- Giá trị thứ hai: vị trí dọc (trên → dưới)
- Mặc định: 0% 0% (tức là left top)

left top

top center

right top

left center

center center

right center

left bottom

bottom center

right bottom

★ **Kết hợp gợi ý:** Dùng **background-size: cover;** và **background-position: center;** để ảnh nền luôn phủ kín khung và căn giữa đẹp mắt.

ĐƠN VỊ KÍCH THƯỚC TRONG CSS: px và %

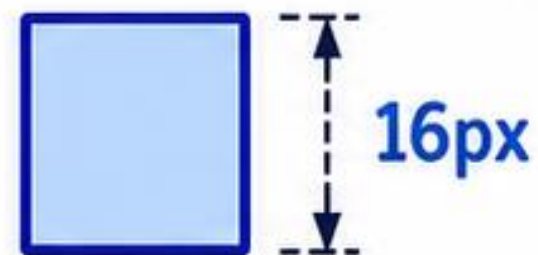
Hiểu 2 đơn vị cơ bản để chọn kích thước phù hợp khi viết CSS

1. px



px là đơn vị cố định (pixel).

- Dễ dùng, chính xác.
- Thường dùng cho font-size, border, khoảng cách nhỏ.



Ví dụ dễ hiểu:

- ✓ 16px luôn là 16 pixel.
- ✓ width: 200px nghĩa là rộng 200 pixel.

```
font-size: 16px;  
width: 200px;
```

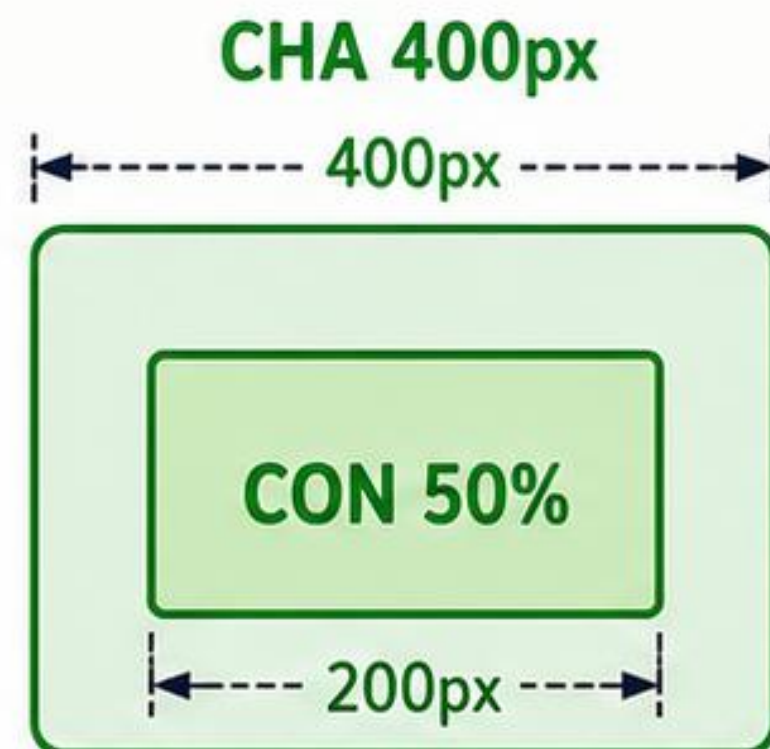
2. %



% là đơn vị tương đối theo phần tử cha.

- Thường dùng cho width, height.
- Linh hoạt theo khung chứa.

```
width: 50%;
```



Ví dụ dễ hiểu:

Nếu phần tử cha rộng 400px thì 50% = 200px.



**SƠ SÁNH
NHANH**

px

: cố định

%

: theo phần tử cha



MẸO NHỚ



px = kích thước cố định



% = chia theo khung cha



px phù hợp khi muốn kích thước cố định. **%** phù hợp khi muốn kích thước co giãn theo phần tử cha.



THẺ TABLE TRONG HTML

Thẻ `<table>` dùng để tạo bảng dữ liệu với các hàng (row) và cột (column).

1. CẤU TRÚC CƠ BẢN

<code><table></code>	Tạo bảng
<code><tr></code>	Tạo hàng
<code><th></code>	Ô tiêu đề (in đậm, căn giữa)
<code><td></code>	Ô dữ liệu
<code><thead></code>	Nhóm tiêu đề bảng
<code><tbody></code>	Nhóm nội dung chính
<code><tfoot></code>	Nhóm chân bảng (tổng kết)
<code><caption></code>	Tiêu đề bảng

2. CẤU TRÚC MINH HỌA

<code><caption></code> Tiêu đề bảng <code></caption></code>		
<code><thead></code>		
<code><tr></code>	<code><th></code> Tiêu đề 1 <code></th></code>	<code><th></code> Tiêu đề 2 <code></th></code>
<code></tr></code>	<code><th></code> Tiêu đề 3 <code></th></code>	
<code><tbody></code>		
<code><tr></code>	<code><td></code> Dữ liệu 1 <code></td></code>	<code><td></code> Dữ liệu 2 <code></td></code>
<code><tr></code>	<code><td></code> Dữ liệu 3 <code></td></code>	<code><td></code> Dữ liệu 4 <code></td></code>
<code></tr></code>	<code><td></code> Dữ liệu 5 <code></td></code>	<code><td></code> Dữ liệu 6 <code></td></code>
<code><tfoot></code>		
<code><tr></code>	<code><td></code> Tổng A <code></td></code>	<code><td></code> Tổng B <code></td></code>
<code><tr></code>	<code><td></code> Tổng C <code></td></code>	
<code></table></code>		

6. KIỂU DÁNG BẢNG CSS (Ví dụ đơn giản)

```
table {
  border-collapse: collapse; /* Gộp đường viền */
  width: 100%;
  font-family: Arial, sans-serif;
}
```

```
th, td {
  border: 1px solid #ccc;
  padding: 8px;
  text-align: center;
}
```

```
th {
  background-color: #f2f2f2;
}
```

3. VÍ DỤ ĐƠN GIẢN

Bảng điểm học sinh				
STT	Họ và tên	Toán	Văn	Anh
1	Nguyễn An	9	8	10
2	Trần Bình	8	7	9
3	Lê Chi	10	9	9.5

Code HTML:

```
<table border="1" cellpadding="8" cellspacing="0">
  <caption>Bảng điểm học sinh</caption>
  <thead>
    <tr>
      <th>STT</th>
      <th>Họ và tên</th>
      <th>Toán</th>
      <th>Văn</th>
      <th>Anh</th>
    </tr>
  </thead>
  <tbody>
    <tr>
      <td>1</td>
      <td>Nguyễn An</td>
      <td>9</td><td>8</td><td>10</td>
    </tr>
    <tr>
      <td>2</td>
      <td>Trần Bình</td>
      <td>8</td><td>7</td><td>9</td>
    </tr>
    <tr>
      <td>3</td>
      <td>Lê Chi</td>
      <td>10</td><td>9</td><td>9.5</td>
    </tr>
  </tbody>
</table>
```

4. CÁC THUỘC TÍNH THƯỜNG DÙNG

Thuộc tính	Áp dụng cho	Ý nghĩa
<code>border</code>	<code><table></code>	Độ dày đường viền
<code>cellpadding</code>	<code><table></code>	Khoảng cách từ nội dung đến viền ô
<code>cellspacing</code>	<code><table></code>	Khoảng cách giữa các ô
<code>colspan</code>	<code><th></code> , <code><td></code>	Gộp nhiều cột thành 1 ô
<code>rowspan</code>	<code><th></code> , <code><td></code>	Gộp nhiều hàng thành 1 ô
<code>width</code>	<code><table></code> , <code><th></code> , <code><td></code>	Độ rộng
<code>align</code>	<code><table></code> , <code><tr></code> , <code><th></code> , <code><td></code>	Căn lề (left, center, right)
<code>valign</code>	<code><tr></code> , <code><th></code> , <code><td></code>	Căn dọc (top, middle, bottom)



GHI CHÚ

- `<th>` dùng cho ô tiêu đề. Trình duyệt hiển thị in đậm và căn giữa.
- `<thead>`, `<tbody>`, `<tfoot>` giúp cấu trúc bảng rõ ràng, dễ định dạng bằng CSS.
- Nên dùng CSS để tạo kiểu bảng thay vì các thuộc tính cũ như `border`, `align`, `bgcolor`,...

5. VÍ DỤ COLSPAN & ROWSPAN

Colspan (gộp cột)

Sản phẩm	Thông tin	
	Tên	Giá
SP 1	Bút bi	5.000
SP 2	Vở	10.000

```
<tr>
  <th rowspan="2">Sản phẩm</th> /*
  <th colspan="2">Thông tin</th>
</tr>
```

Rowspan (gộp hàng)

Nhóm	Môn học
Tự nhiên	Toán
	Lý
Xã hội	Văn

```
<tr>
  <td rowspan="2">Tự nhiên</td>
  <td>Toán</td>
</tr>
```



LƯU Ý QUAN TRỌNG

HTML table được dùng để **hiển thị dữ liệu dạng bảng** (dữ liệu thật sự). Không nên dùng table để bố cục giao diện trang web.

BÀI TẬP THỰC HÀNH THẺ TABLE HTML



Yêu cầu chung: Sử dụng các thẻ <table>, <tr>, <th>, <td>, <thead>, <tbody>, <tfoot>, <caption>. Làm đúng cấu trúc bảng. Không dùng CSS.

BÀI 1. BẢNG ĐƠN GIẢN

Tạo bảng danh sách 5 học sinh với các cột: STT, Họ tên, Lớp, Điểm Toán.
Hiển thị như hình bên dưới.

STT	Họ tên	Lớp	Điểm Toán
1	Nguyễn Văn An	10A1	8.5
2	Trần Thị Bình	10A1	9.0
3	Lê Minh Cường	10A1	7.5
4	Phạm Thu Hà	10A1	8.0
5	Hoàng Gia Bảo	10A1	9.5

BÀI 2. BẢNG THỜI KHÓA BIỂU

Tạo bảng thời khóa biểu 1 tuần (Thứ 2 đến Thứ 6) và 4 tiết học.
Hiển thị như hình bên dưới.

Tiết	Thứ 2	Thứ 3	Thứ 4	Thứ 5	Thứ 6
Tiết 1	Toán	Văn	Anh	Lý	Hóa
Tiết 2	Lý	Toán	Hóa	Văn	Anh
Tiết 3	Anh	Lý	Văn	Hóa	Toán
Tiết 4	Tin	Sinh	GDCD	Tin	Sinh

BÀI 3. BẢNG GIÁ SẢN PHẨM

Tạo bảng giá sản phẩm như hình bên dưới.

STT	Sản phẩm	Đơn giá	Số lượng	Thành tiền
1	Laptop Asus	15.000.000	2	30.000.000
2	Chuột Logitech	350.000	5	1.750.000
3	Bàn phím cơ	950.000	3	2.850.000
4	Tai nghe Sony	1.250.000	4	5.000.000
TỔNG CỘNG				39.600.000

BÀI 4. BẢNG CÓ COLSPAN

Tạo bảng thông tin lớp học như hình bên dưới.

DANH SÁCH LỚP 10A1					
STT	Thông tin lớp			Số	GV/N
	Lớp	Phòng học	Cả học		
1	10A1	P.101	Sáng	40	Cô Lan
2	10A2	P.102	Chiều	38	Thầy Nam
3	10A3	P.103	Sáng	42	Cô Hương

BÀI 5. BẢNG CÓ ROWSPAN

Tạo bảng danh sách nhân viên theo phòng ban như hình bên dưới.

Phòng ban	STT	Họ tên	Chức vụ
Phòng Kinh doanh	1	Nguyễn Văn An	Trưởng phòng
	2	Trần Thị Bình	Nhân viên
	3	Lê Minh Cường	Nhân viên
Phòng Kỹ thuật	4	Phạm Thu Hà	Trưởng phòng
	5	Hoàng Gia Bảo	Nhân viên
	6	Đỗ Văn Dũng	Nhân viên

BÀI 6. KẾT HỢP ROWSPAN VÀ COLSPAN

Tạo bảng kết quả học tập như hình bên dưới.

KẾT QUẢ HỌC TẬP HỌC KỲ I - NĂM HỌC 2024-2025						
STT	Họ và tên	Điểm			Điểm TB	Xếp loại
		Toán	Văn	Anh		
1	Nguyễn Văn An	9	8	9	8.67	Giỏi
2	Trần Thị Bình	8	7	8	7.67	Khá
3	Lê Minh Cường	7	8	7	7.33	Khá
Ghi chú: Điểm trung bình = (Toán + Văn + Anh) / 3						

BÀI 7. BẢNG LỊCH THI (KHÓ)

Tạo bảng lịch thi như hình bên dưới.

LỊCH THI HỌC KỲ I - NĂM HỌC 2024-2025							
Ngày	Buổi	Khối 10		Khối 11		Khối 12	
		Phòng 101	Phòng 102	Phòng 201	Phòng 202	Phòng 301	Phòng 302
20/12/2024	Sáng	Toán	Văn	Anh	Lý	Hóa	Sinh
	Chiều	Tin	Địa	Sử	GDCD	Anh	Văn
21/12/2024	Sáng	Lý	Hóa	Toán	Văn	Sinh	Sử
	Chiều	GDCD	Anh	Tin	Địa	Văn	Toán
22/12/2024	Sáng	Hóa	Sinh	Lý	Anh	Toán	Địa
	Chiều	Sử	Tin	GDCD	Hóa	Lý	Anh

BÀI 8. BẢNG BÁO CÁO DOANH THU (KHÓ)

Tạo bảng báo cáo doanh thu theo quý và theo sản phẩm như hình bên dưới.

BÁO CÁO DOANH THU NĂM 2024					
(Đơn vị: triệu đồng)					
Sản phẩm	Quý				Tổng năm
	Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	
Laptop	1200	1350	1100	1500	5150
Điện thoại	900	950	1000	1100	3950
Tablet	400	450	500	550	1900
Tổng cộng	2500	2750	2600	3150	11000

BÀI 9. BẢNG PHÂN CA LÀM VIỆC (RẤT KHÓ)

Tạo bảng phân ca làm việc như hình bên dưới.

PHÂN CA LÀM VIỆC THÁNG 06/2024							
Thứ	Ngày	Ca sáng (7h - 15h)		Ca chiều (15h - 23h)		Ca đêm (23h - 7h)	
		Tổ 1	Tổ 2	Tổ 1	Tổ 2	Tổ 1	Tổ 2
Thứ 2	03/06	An	Bình	Cường	Dũng	Hà	Lan
Thứ 3	04/06	Bình	Cường	Dũng	Hà	Lan	An
Thứ 4	05/06	Cường	Dũng	Hà	Lan	An	Bình
Thứ 5	06/06	Dũng	Hà	Lan	An	Bình	Cường
Thứ 6	07/06	Hà	Lan	An	Bình	Cường	Dũng
Thứ 7	08/06	Lan	An	Bình	Cường	Dũng	Hà
Chủ nhật	09/06	An	Bình	Cường	Dũng	Hà	Lan

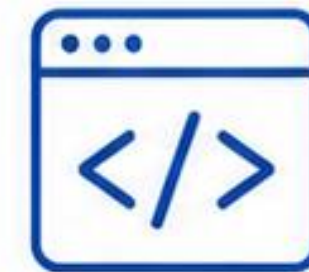


LƯU Ý: Tất cả các bảng đều phải sử dụng đúng cấu trúc HTML. Không dùng CSS để canh chỉnh, tô màu.



THẺ DIV TRONG HTML

Khối chứa nội dung phổ biến để chia bố cục trang web



1 Div là gì?



- ✓ div là một thẻ khối (block) dùng để nhóm nhiều phần tử lại với nhau.
- ✓ Thường dùng để chia khu vực: header, menu, nội dung, footer...

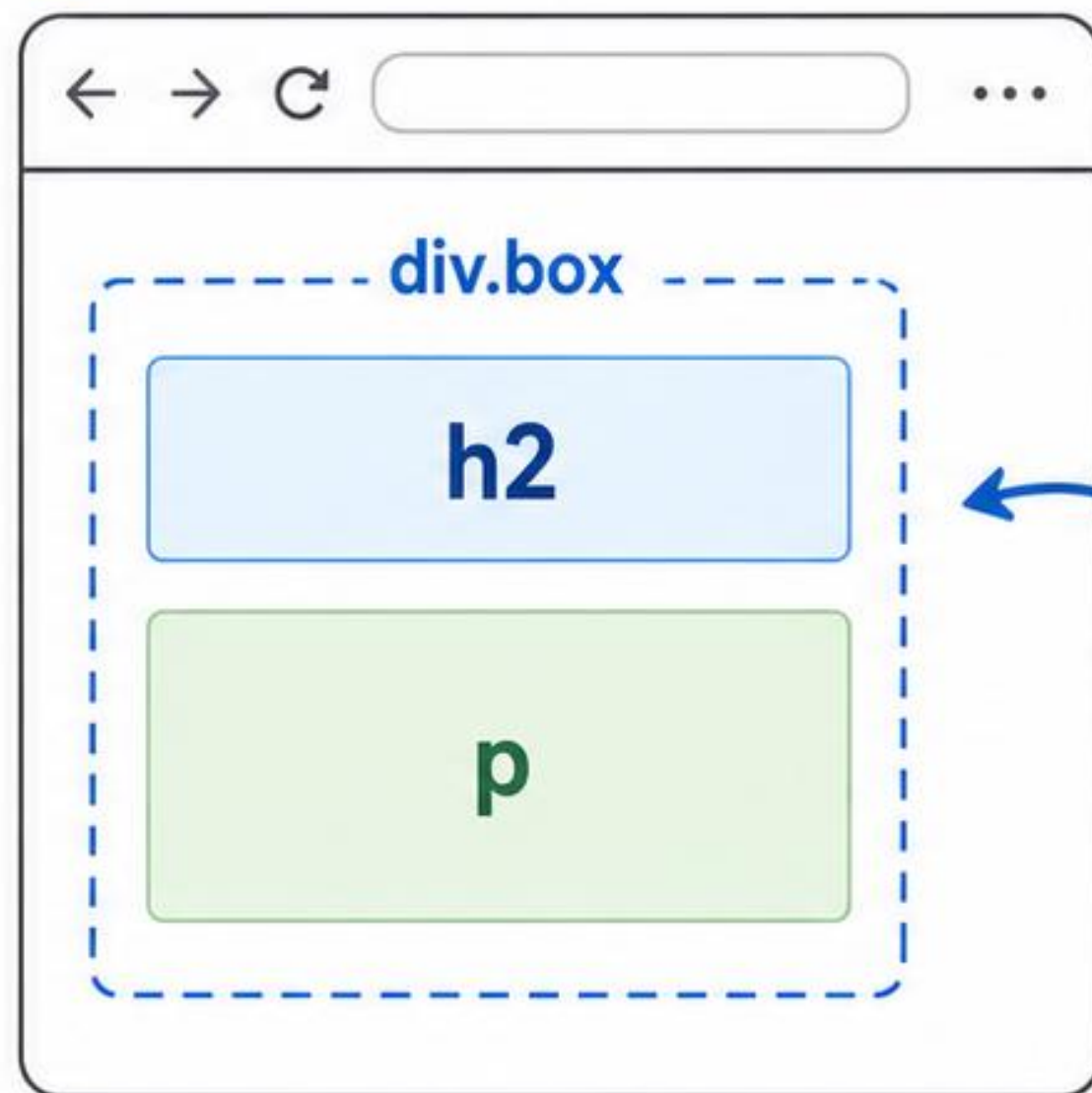
2 Cú pháp

```
<div> Nội dung </div>
```

3 Ví dụ HTML

```
<div class="box">
  <h2>Tiêu đề</h2>
  <p>Đây là nội dung bên trong div.</p>
</div>
```

4 Minh họa trực quan



Các phần tử được nhóm bên trong div

5 Đặc điểm

- ✓ Là thẻ block
- ✓ Chiếm toàn bộ chiều ngang nếu chưa đặt width
- ✓ Thường kết hợp với class và id để định dạng CSS

6 Ví dụ CSS

```
.box {
  border: 2px solid #4A90E2;
  padding: 12px;
  background: #F5FAFF;
}
```

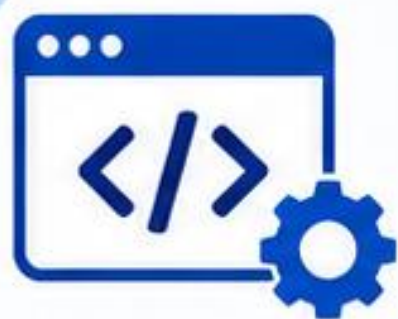


7

Ghi nhớ

div không mang nhiều ý nghĩa nội dung, chủ yếu dùng để chia khối và bố cục.





MỘT VÀI VÍ DỤ VỀ THẺ DIV



div dùng để nhóm nội dung, chia bố cục và tạo các khối trên trang web.

1 Nhóm tiêu đề và đoạn văn

HTML:

```
<div>
  <h2>Giới thiệu bản thân</h2>
  <p>Tôi đang học HTML và CSS.</p>
</div>
```

Minh họa:

Giới thiệu bản thân

Tôi đang học HTML và CSS.



Ghi chú: div gom nhiều phần tử thành một nhóm.

2 Tạo khối có màu nền

HTML:

```
<div class="box">
  Đây là một khối nội dung.
</div>
```

CSS:

```
.box {
  background: lightblue;
  padding: 20px;
  border: 2px solid blue;
}
```

Minh họa:

Đây là một khối nội dung.



Ghi chú: div thường dùng để tạo hộp nội dung.

3 Thẻ sản phẩm

HTML:

```
<div class="product">
  <h3>Bình nước</h3>
  <p>Giá: 150.000đ</p>
  <button>Mua hàng</button>
</div>
```

Minh họa:



Bình nước

Giá: 150.000đ

Mua hàng



Ghi chú: div giúp tạo từng khối sản phẩm riêng.

4 Chia bố cục trang web

HTML:

```
<div class="header">Header</div>
<div class="content">Nội dung chính</div>
<div class="footer">Footer</div>
```

Minh họa:

Header

Nội dung chính

Footer



Ghi chú: div chia trang thành nhiều khu vực.

5 div lồng nhau

HTML:

```
<div class="container">
  <div class="box">Khối 1</div>
  <div class="box">Khối 2</div>
</div>
```

Minh họa:

Khối 1

Khối 2



Ghi chú: div có thể chứa các div khác.



GHI NHỚ

Thẻ **div** là thẻ khối (**block**), thường dùng để nhóm nội dung và chia bố cục.



BÀI TẬP THỰC HÀNH HTML & CSS (CƠ BẢN)

- Yêu cầu chung:**
- Tạo file HTML và CSS riêng.
 - Chỉ sử dụng những kiến thức đã học: **div**, **margin**, **padding**, **background**, **border**.

1 Tiêu đề và đoạn văn

Yêu cầu:

- Tiêu đề màu đỏ, cỡ lớn.
- Nền tiêu đề màu vàng nhạt.
- Viền nét liền, màu đỏ, bo góc nhẹ.
- Nội dung bên dưới có màu xanh dương.
- Có khoảng cách hợp lý giữa các phần.

Kết quả mẫu:

Giới thiệu HTML và CSS

HTML là ngôn ngữ đánh dấu dùng để thiết kế nội dung trang web.
CSS dùng để tạo kiểu dáng cho trang web.

2 Thanh menu đơn giản

Yêu cầu:

- Tạo thanh menu gồm 3 mục.
- Mỗi mục là một khối div.
- Nền màu xanh lá nhạt.
- Viền màu xanh lá đậm.
- Các mục đặt cạnh nhau, có khoảng cách.

Kết quả mẫu:

Trang chủ

Giới thiệu

Liên hệ

3 Hộp thông báo

Yêu cầu:

- Tạo một hộp thông báo.
- Nền màu xanh dương nhạt.
- Viền màu xanh dương đậm.
- Nội dung màu xanh dương đậm.
- Có khoảng cách bên trong hộp.

Kết quả mẫu:

Thông báo

Đây là nội dung thông báo quan trọng.
Vui lòng đọc kỹ thông tin!

4 Thẻ sản phẩm đơn giản

Yêu cầu:

- Tạo thẻ sản phẩm.
- Có hình ảnh, tên sản phẩm, giá và nút mua.
- Nền trắng, viền xám, bo góc.
- Các phần có khoảng cách hợp lý.

Kết quả mẫu:



Bình nước thể thao

Giá: 199.000đ

Mua ngay

5 Bài viết ngắn

Yêu cầu:

- Tiêu đề màu tím.
- Nền tiêu đề màu tím nhạt.
- Viền tím, bo góc nhẹ.
- Nội dung màu đen.
- Có khoảng cách giữa tiêu đề và nội dung.

Kết quả mẫu:

Học HTML & CSS

HTML giúp tạo cấu trúc nội dung trang web.
CSS giúp làm cho trang web đẹp hơn.

6 Hộp lưu ý

Yêu cầu:

- Tạo hộp lưu ý.
- Nền màu cam nhạt.
- Viền màu cam đậm.
- Nội dung màu cam đậm.
- Có khoảng cách bên trong hộp.

Kết quả mẫu:

Lưu ý!

Hãy thường xuyên luyện tập để ghi nhớ kiến thức nhé!



Thử thách thêm: Em hãy tự tạo thêm một giao diện khác (tùy ý) chỉ sử dụng các kiến thức đã học.

BÀI TẬP THỰC HÀNH FORM HTML + CSS

★ **Yêu cầu chung:** Sử dụng các thẻ form, label, input, select, textarea, button. Làm đúng giao diện như mẫu. Không dùng CSS nâng cao (absolute, relative, flex, grid...).

BÀI 1. FORM ĐĂNG NHẬP

Yêu cầu:

- Tạo form đăng nhập gồm 2 ô nhập và 1 nút đăng nhập.
- Hiển thị giao diện như hình mẫu.

Gợi ý:

- Dùng label đặt phía trên ô nhập.
- Dùng type="password" cho ô mật khẩu.
- Nút đăng nhập nền xanh, chữ trắng.

Tên đăng nhập

Mật khẩu

Đăng nhập

BÀI 2. FORM ĐĂNG KÝ TÀI KHOẢN

Yêu cầu:

- Tạo form đăng ký tài khoản gồm các thông tin bên cạnh.
- Giới tính dùng radio.
- Nút Đăng ký nền tím.

Gợi ý:

- Dùng type="email" cho Email.
- Dùng type="password" cho Mật khẩu.
- Dùng radio cho Giới tính.

Họ và tên

Email

Mật khẩu

Giới tính

☐ Nam ☐ Nữ

Đăng ký

BÀI 3. FORM LIÊN HỆ

Yêu cầu:

- Tạo form liên hệ gồm các thông tin bên cạnh.
- Nội dung dùng textarea.
- Nút Gửi thông tin nền màu xanh lá.

Gợi ý:

- Dùng type="email" cho Email.
- Dùng textarea cho Nội dung.

Họ và tên

Email

Nội dung

Gửi thông tin

BÀI 4. FORM ĐẶT HÀNG

Yêu cầu:

- Tạo form đặt hàng gồm các thông tin bên cạnh.
- Sản phẩm dùng select.
- Nút Đặt hàng nền cam.

Gợi ý:

- Dùng select cho Sản phẩm.
- Dùng type="number" cho Số lượng.
- Dùng textarea cho Ghi chú.

Họ và tên

Sản phẩm

-- Chọn sản phẩm --

Số lượng

Ghi chú

Đặt hàng

BÀI 5. FORM KHẢO SÁT Ý KIẾN

Yêu cầu:

- Tạo form khảo sát gồm các thông tin bên cạnh.
- Mức độ hài lòng dùng radio.
- Sản phẩm quan tâm có thể chọn nhiều (checkbox).
- Nút Gửi khảo sát nền xanh dương.

Gợi ý:

- Dùng radio cho Mức độ hài lòng.
- Dùng checkbox cho Sản phẩm quan tâm.

Độ tuổi

-- Chọn độ tuổi --

Mức độ hài lòng

☐ Rất hài lòng
☐ Hài lòng
☐ Bình thường
☐ Không hài lòng

Sản phẩm quan tâm (có thể chọn nhiều)

☐ Điện thoại
☐ Laptop
☐ Tai nghe
☐ Phụ kiện

Gửi khảo sát

BÀI 6. FORM THÔNG TIN CÁ NHÂN

Yêu cầu:

- Tạo form thông tin cá nhân gồm các thông tin bên cạnh.
- Chọn ngày sinh dùng input type="date".
- Nút Lưu thông tin nền hồng.

Gợi ý:

- Dùng type="date" cho Ngày sinh.
- Dùng select cho Tỉnh/Thành phố.

Họ và tên

Ngày sinh

dd/mm/yyyy

Giới tính

☐ Nam ☐ Nữ

Tỉnh / Thành phố

-- Chọn tỉnh / thành phố --

Lưu thông tin

★ LƯU Ý:

- Chỉ sử dụng các kiến thức đã học: thẻ form, label, input, select, textarea, button, các thuộc tính CSS cơ bản (width, padding, margin, border, border-radius, background, color, font-size, ...).
- Trình bày sạch sẽ, căn lề hợp lý, màu sắc hài hòa giống hình mẫu.
- Không dùng position (absolute, relative), flex, grid, hoặc thư viện CSS.



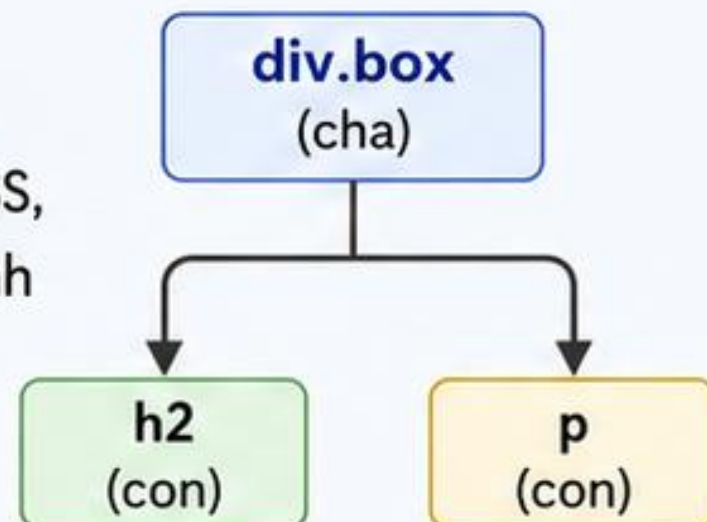
SỰ KẾ THỪA TRONG CSS

Một số thuộc tính CSS tự truyền từ phần tử cha xuống phần tử con



1. Kế thừa là gì?

Khi phần tử cha có một số thuộc tính CSS, phần tử con có thể tự nhận các thuộc tính đó nếu chưa được ghi đè.



2. Những thuộc tính thường được kế thừa

✓ color	✓ font-weight
✓ font-family	✓ line-height
✓ font-size	✓ text-align
✓ font-style	✓ visibility



Thường liên quan đến chữ và hiển thị văn bản

3. Những thuộc tính thường KHÔNG kế thừa

✗ margin	✗ width
✗ padding	✗ height
✗ border	✗ background-color



Thường là thuộc tính về hộp và bố cục

4. Ví dụ

HTML:

```
<div class="box">
  <h2>Tiêu đề</h2>
  <p>Đây là đoạn văn.</p>
</div>
```

CSS:

```
.box {
  color: blue;
  font-family: Arial;
}
```

Kết quả:

Tiêu đề

Đây là đoạn văn.

i h2 và p được kế thừa color và font-family từ .box

5. Ghi đè thuộc tính

```
.box { color: blue; }
p { color: red; }
```

Nếu phần tử con có CSS riêng, giá trị riêng sẽ ưu tiên.

Kết quả:

Tiêu đề

Đây là đoạn văn.

6. Từ khóa inherit

```
p {
  border: inherit;
}
```

Dùng khi muốn ép phần tử con nhận lại giá trị từ cha.



Không phải mọi thuộc tính đều tự kế thừa



Mẹo nhớ: Thuộc tính về **chữ** thường **kế thừa**, thuộc tính về **khối** thường **không kế thừa**.

THỨ TỰ ƯU TIÊN TRONG CSS (CASCADE & SPECIFICITY)

Khi nhiều CSS cùng áp dụng cho một phần tử, trình duyệt sẽ chọn quy tắc có mức ưu tiên cao nhất.

1 NGUỒN GỐC (ORIGIN)

Quy tắc nào đến từ nguồn có thứ tự cao hơn sẽ được ưu tiên.

Ưu tiên
CAO

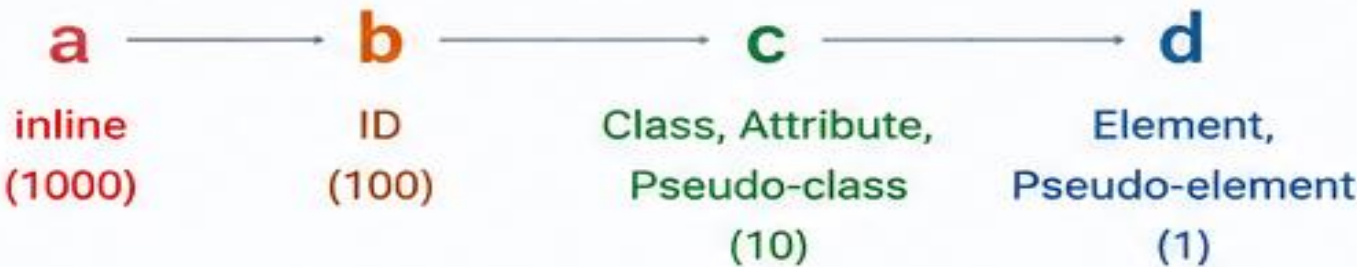


Ưu tiên
THẤP

- 5** **!important** **Có !important**
(bất kể ở đâu)
- 4** **Inline styles** **style="..."**
(trong thẻ HTML)
- 3** **Internal styles** **<style>...</style>**
(trong <head>)
- 2** **External styles** file .css được link
(bên ngoài)
- 1** **Browser default** CSS mặc định
của trình duyệt

2 ĐỘ ƯU TIÊN (SPECIFICITY)

Nếu cùng nguồn gốc, quy tắc có độ ưu tiên cao hơn sẽ thắng.



Selector	Ví dụ	a	b	c	d	Tổng
Inline style	<p style="color:red">	1	0	0	0	1000
#id	#title	0	1	0	0	100
.class	.text	0	0	1	0	10
div p	div p	0	0	0	2	2
p	p	0	0	0	1	1



So sánh từ trái sang phải: a → b → c → d.
Chỉ khi các giá trị bên trái bằng nhau mới xét đến giá trị bên phải.

3 THỨ TỰ XUẤT HIỆN

Nếu cùng độ ưu tiên, quy tắc nào xuất hiện sau sẽ được áp dụng.

Ví dụ:

```
p { color: blue; }  
  
p { color: red; } /* wins */
```

Kết quả: màu chữ đỏ

4 VÍ DỤ MINH HỌA

HTML

```
<div id="box" class="wrap">  
  <p class="text">Xin chào!</p>  
</div>
```

CSS

```
1 p { color: blue; } /* (0-0-0-1) */  
2 .text { color: green; } /* (0-0-1-0) */  
3 #box p { color: purple; } /* (0-1-0-1) */  
4 div .text { color: orange; } /* (0-0-1-1) */  
5 p { color: red; } /* (0-0-0-1) - cùng độ ưu tiên với dòng 1  
/* nhưng xuất hiện sau */  
6 <p class="text" style="color: brown;">Xin chào!</p> /* inline style */
```

KẾT QUẢ

Xin chào!

Lý do: Inline style (dòng 6) có độ ưu tiên cao nhất (1000) nên được áp dụng.



TÓM TẮT NHANH

!important > Inline style > Internal > External > Browser default
(nếu khác nguồn gốc)



Cùng nguồn gốc:
Ưu tiên theo độ ưu tiên (a-b-c-d)



Cùng độ ưu tiên:
Quy tắc xuất hiện sau sẽ thắng.

MẸO:

Hãy viết CSS rõ ràng, tránh lạm dụng !important và dùng selector đơn giản nhất có thể.



BỘ CHỌN HẬU DUỆ: `div p`

Chọn tất cả thẻ `p` nằm bên trong thẻ `div`, dù ở sâu bao nhiêu cấp.



`div p`



1) GIẢI THÍCH

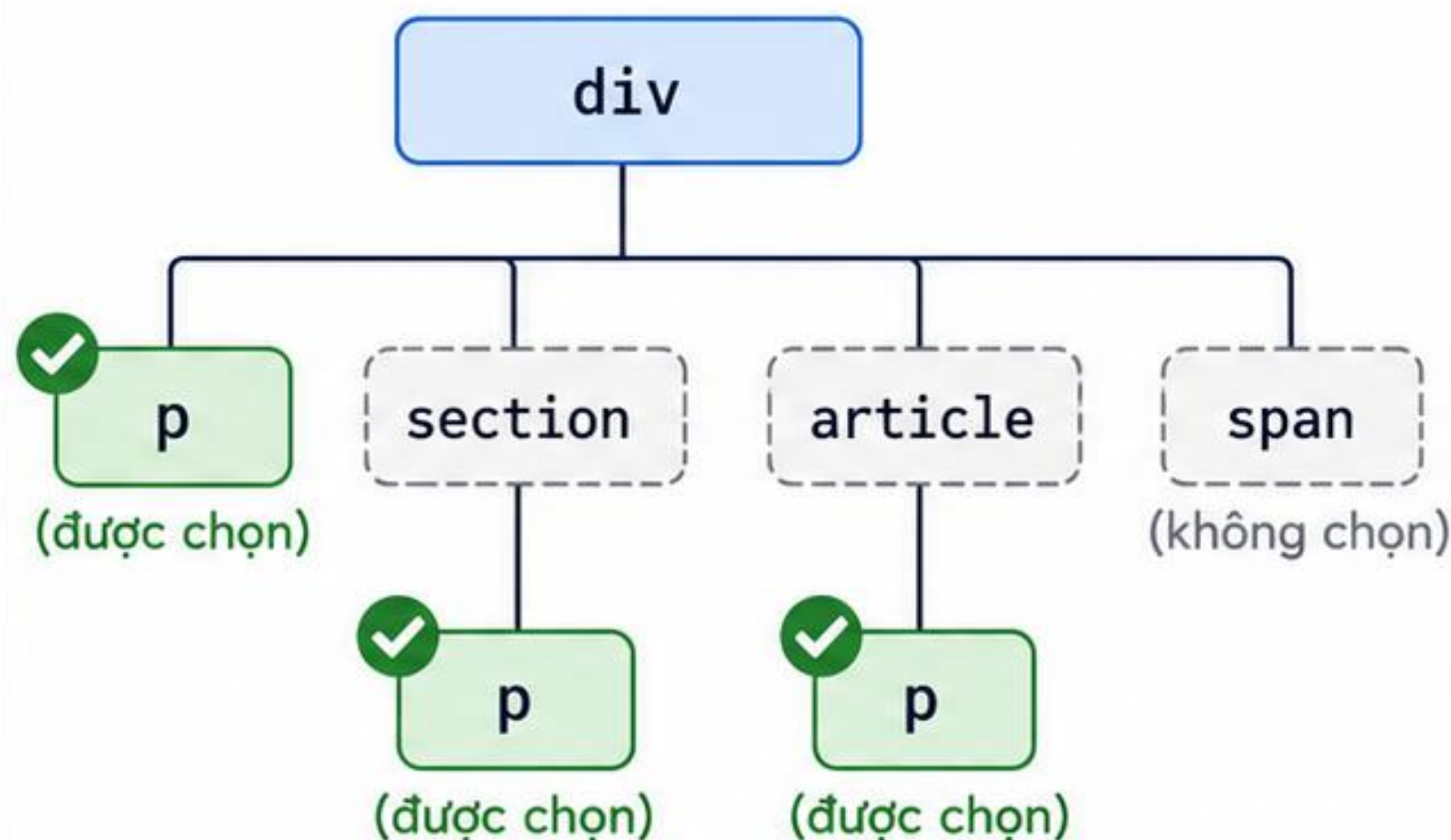
Đây là bộ chọn hậu duệ (descendant selector). Dấu cách giữa “`div`” và “`p`” thể hiện quan hệ nằm bên trong: chọn mọi thẻ `p` ở bất kỳ cấp độ nào bên trong thẻ `div`.



2) CSS

```
div p {  
  color: blue;  
}
```

3) CẤU TRÚC HTML



4) VÍ DỤ HTML

```
<div>  
  <p>Đoạn 1</p>  
  <section>  
    <p>Đoạn 2</p>  
  </section>  
  <article>  
    <p>Đoạn 3</p>  
  </article>  
  <span>Ghi chú</span>  
</div>
```



5) KẾT QUẢ



Đoạn 1, Đoạn 2 và Đoạn 3 đều được chọn vì đều là `p` nằm trong `div`.



`span` không được chọn vì selector đang nhắm tới `p`.



6) GHI NHỚ

`div p` chọn tất cả thẻ `p` bên trong `div`, không cần là con trực tiếp.



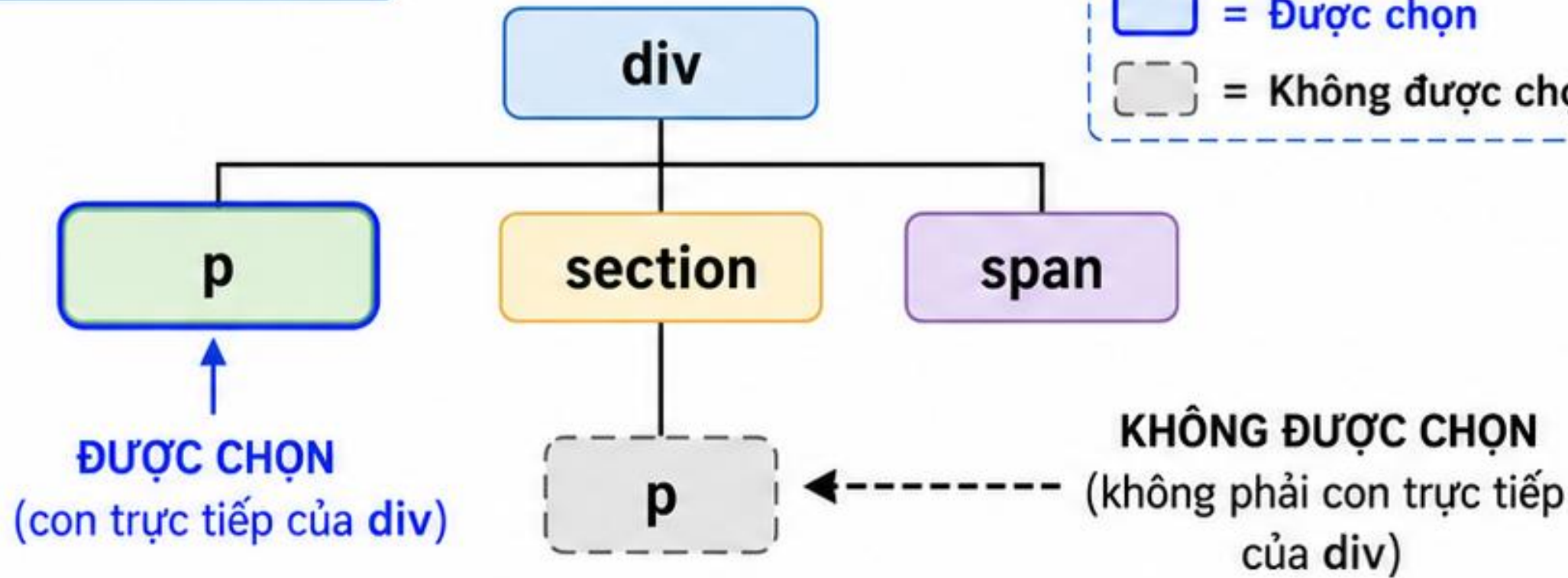
➡➡➡ BỘ CHỌN CON TRỰC TIẾP (CHILD SELECTOR) <<<<



Chọn phần tử con trực tiếp của một phần tử khác.

Ký hiệu: **E > F**

CẤU TRÚC HTML



CSS

```
div > p {  
  color: blue;  
}
```

- Chỉ chọn thẻ `<p>` là con trực tiếp của `<div>`.
- Thẻ `<p>` nằm sâu bên trong phần tử khác sẽ không được chọn.
- Phải đúng cả loại phần tử và mối quan hệ cha - con trực tiếp.

VÍ DỤ

1 HTML

```
<div>  
  <p>Đoạn văn 1</p>  
  <section>  
    <p>Đoạn văn 2</p>  
  </section>  
</div>
```

KẾT QUẢ

Đoạn văn 1
Đoạn văn 2

✓ Chỉ "Đoạn văn 1" được chọn vì là con trực tiếp của div.

2 HTML

```
<ul>  
  <li>Mục 1</li>  
  <li><span>Nhấn</span></li>  
</ul>
```

```
ul > li { color: green; }
```

KẾT QUẢ

Mục 1
Nhấn

li (con trực tiếp của ul) -> ĐƯỢC CHỌN
span -> KHÔNG ĐƯỢC CHỌN

✓ Bộ chọn nhắm tới các thẻ li là con trực tiếp của ul.



Ghi nhớ: **E > F** chọn phần tử F là con trực tiếp của E.

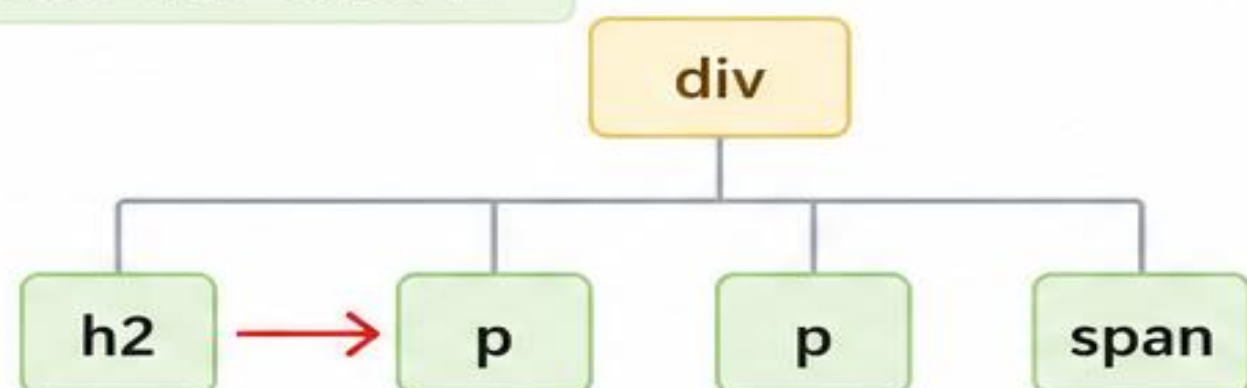
3. QUAN HỆ ANH EM LIỀN KỀ (ADJACENT SIBLING)



Chọn phần tử ngay sau một phần tử khác (cùng chung cha).

Ký hiệu: **E + F**

CẤU TRÚC HTML



- Được chọn
- Cùng cấp
- Phần tử

CSS

```
h2 + p {  
  color: blue;  
}
```

- Chỉ chọn phần tử `<p>` ngay sau `<h2>`.
- Nếu có nhiều `<p>` liên tiếp, chỉ phần tử đầu tiên được chọn.
- Các phần tử khác (vd: `<span>`) sẽ không được chọn.

VÍ DỤ

Ví dụ 1

```
<div>  
  <h2>Tiêu đề</h2>  
  <p>Đoạn văn 1</p>  
  <p>Đoạn văn 2</p>  
  <span>Nội dung</span>  
</div>
```

Kết quả hiển thị:

Tiêu đề

Đoạn văn 1

Đoạn văn 2

Nội dung

✓ Chỉ "**Đoạn văn 1**" được chọn (`p` ngay sau `h2`).

Ví dụ 2

```
<div>  
  <h2>Tiêu đề</h2>  
  <span>Chữ ở giữa</span>  
  <p>Đoạn văn</p>  
</div>
```

Kết quả hiển thị:

Tiêu đề

Chữ ở giữa

Đoạn văn

✓ Không có `<p>` ngay sau `<h2>` nên không có phần tử nào được chọn.



Ghi nhớ: **E + F** chọn phần tử **F** đứng ngay sau **E**, cùng cấp và chung cha.

GENERAL SIBLING SELECTOR (~)

Chọn tất cả phần tử B là anh/chị/em của phần tử A, xuất hiện sau A (cùng cấp độ).

CSS

```
h2 ~ p {  
  color: orange;  
}
```



Chọn tất cả thẻ <p> đứng sau <h2> và cùng chung cha.



Lưu ý:

- Phải cùng cha (cùng cấp độ). Nếu <p> nằm trong phần tử con khác của div thì sẽ không được chọn.
- Chỉ áp dụng cho các phần tử đứng sau phần tử được chỉ định.

